

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **118/2023/DS-PT**

Ngày: 30/3/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng*

CNQSDĐ & thuê QSDĐ”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Phạm Văn Bình.

2/- Bà Hà Thị Phương Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2022/TLPT-DS ngày 30/12/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2022/DSST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2023/QĐ-PT ngày 28/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Thái C.** sinh năm: 1979.

Chị **Lê Thị D.** sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Hẻm 146, đường H, khu vực 4, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh L.** sinh năm: 1956. Địa chỉ: ấp Trường T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Nguyễn Thị Kiều T. sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp Nhơn H, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (*văn bản ủy quyền ngày 13/3/2023*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh **Đặng Văn D1.** sinh năm: 1978. Địa chỉ: Nguyễn Văn C, khu vực 2, phường An K, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bà **Trương Thị M.** sinh năm: 1960.

- Anh **Nguyễn Thanh H.** sinh năm: 1979.

- Anh **Nguyễn Bá P.** sinh năm: 1982.

- Chị **Nguyễn Thị Thanh T1.** sinh năm: 1986.

- Anh **Nguyễn Bá T2.** sinh năm: 1989.

Cùng địa chỉ bị đơn; Bà M, chị T1, anh T2 cùng ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh H (*văn bản ủy quyền ngày 24/6/2019*).

- **Văn phòng Công chứng Lê Tấn Q.** Địa chỉ: Phan Văn T, KDCTM huyện P, thị trấn P, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Chí Tr. sinh năm: 1968. Địa chỉ: Nguyễn Văn L, khu vực 6, phường An K, quận N, thành phố Cần Thơ (*văn bản ủy quyền ngày 28/4/2020*).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Lê Thái C, chị Lê Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn anh Lê Thái C, chị Lê Thị D thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 13/7/2016 nguyên đơn ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 493+1028, 790, 692+713, diện tích 8.856m²; giấy chứng nhận QSDĐ do anh Đặng Văn D1 đứng tên với giá 1,1 tỷ đồng, đã thanh toán xong và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS2332, CS2333, CS2334. Ngày 26/7/2016 nguyên đơn ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thanh L thuê toàn bộ đất này với giá 20.500.000đ/tháng, thời hạn 02 năm. Từ đó đến nay ông L không trả tiền thuê đất, cũng không trả lại đất. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông L trả tiền thuê đất từ ngày 26/7/2016 đến khi xét xử sơ thẩm và lãi chậm trả từ ngày 05/9/2016. Đồng thời ông L và gia đình phải di dời để giao trả lại các thửa đất đã thuê theo đo đạc thực tế là 8.906,4m².

* Bên ông Nguyễn Thanh L thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tháng 4/2016 ông có ký tên cho con là Nguyễn Bá P vay tiền Ngân hàng, bằng cách cho anh Đặng Văn D1 mượn giấy chứng nhận QSDĐ ông đứng tên để anh D1 làm thủ tục vay dùm. Ông không biết số tiền vay bao nhiêu, cũng không nhận tiền, không biết việc sang tên giấy chứng nhận QSDĐ cho anh C, cũng không có ký hợp đồng thuê đất nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Bị đơn phản tố yêu cầu hủy 03 giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp ngày 26/4/2016, chỉnh lý sang tên cho nguyên đơn ngày 19/7/2016; tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/4/2016 giữa ông với anh D1, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 13/7/2016 giữa anh D1 với nguyên đơn, hợp đồng thuê QSDĐ ngày 26/7/2016 giữa ông với nguyên đơn vô hiệu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trương Thị M, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Thanh T1, anh Nguyễn Bá T2 thống nhất ý kiến của bị đơn.

+ Anh Nguyễn Bá P trình bày: tháng 4/2016 anh nhờ anh Đặng Văn D1 đứng tên vay tiền Ngân hàng, anh D1 đồng ý với điều kiện cho D1 “vay kè” 250 triệu. Khi tiến hành làm thủ tục vay, anh đưa cha anh là ông L ký tên để vay, ông L không biết sang tên giấy chứng nhận QSDĐ cho anh D1. Sau đó, anh muốn lấy lại số tiền 250 triệu từ anh D1 nên anh nói với nguyên đơn đứng tên vay số tiền 1,1 tỷ. Anh C đồng ý và đã nhận sang tên giấy chứng nhận QSDĐ từ anh D1 để thế chấp vay Ngân hàng TMCP Quân Đội. Anh đã trả lãi, nợ gốc cho

anh C số tiền 20.500.000đ. Đối với hợp đồng thuê QSDĐ là do anh “ký nhái”, ông L không biết. Anh đồng ý trả 1,1 tỷ cho Ngân hàng để anh C làm thủ tục sang tên lại cho ông L.

+ Anh Đặng Văn D1 trình bày: tháng 4/2016 anh thỏa thuận với anh P đưa giấy chứng nhận QSDĐ cho anh để anh đứng tên vay Ngân hàng dùm 01 tỷ, trong đó anh nhận 250 triệu, anh P 750 triệu, thời hạn 20 năm, mỗi người chịu trách nhiệm trả số tiền đã nhận. Nhưng đến ngày đóng tiền lãi cho Ngân hàng thì anh P không đóng, đến tháng thứ 3 anh P nói bán đất lại cho anh C, nên anh đồng ý ký tên chuyển nhượng lại và không còn trách nhiệm gì đối với phần đất này. Đối với thỏa thuận giữa anh C và anh P thì anh không biết, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

+ Ngân hàng TMCP Quân Đội trình bày: ngày 22/7/2016 nguyên đơn ký kết hợp đồng vay của Ngân hàng số tiền 700 triệu, mục đích vay để bổ sung vốn mua đất, thời hạn 10 năm, lãi suất 9,7%/năm. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp là quyền sử dụng đất thửa 493+1028, 692+713, 790, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.856m². Do nguyên đơn không trả nợ theo hợp đồng nên Ngân hàng có yêu cầu độc lập buộc nguyên đơn trả số tiền 634.251.506đ gồm nợ gốc 553.944.158đ và nợ lãi tính đến ngày 01/10/2019 là 80.307.348đ và tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng. Trường hợp không trả được nợ thì tài sản bảo đảm được phát mãi để thu hồi nợ, nếu vẫn không đủ thì vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay. Tuy nhiên sau đó cấp sơ thẩm đã tách yêu cầu độc lập của Ngân hàng thành vụ án riêng và Ngân hàng cũng đã có đơn rút yêu cầu độc lập vì đương sự đã trả nợ xong.

+ Văn phòng Công chứng Lê Tấn Q trình bày: ngày 14/4/2016 VPCC Thành Công (nay là VPCC Lê Tấn Quyền) đã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa anh Đặng Văn D1 và ông Nguyễn Thanh L đúng theo quy định của Luật Công chứng; VPCC Lê Tấn Q không có ý kiến gì trong vụ tranh chấp này.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đưa ra xét xử; Hội B án sơ thẩm số: 45/2022/DS-ST ngày 19/9/2022 đã tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/4/2016 giữa ông Nguyễn Thanh L với ông Đặng Văn D1 vô hiệu; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/7/2016 giữa ông Đặng Văn D1 với ông Lê Thái C, bà Lê Thị D vô hiệu; hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 26/7/2016 giữa ông Lê Thái C, bà Lê Thị D với ông Nguyễn Thanh L vô hiệu.

Buộc ông Lê Thái C, bà Lê Thị D có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS2332, CS2333, CS2334 cấp ngày 26/4/2016, chỉnh lý sang tên cho ông Chân, bà Diễm ngày 19/7/2016 đối với diện tích 8.906,4m², thửa 493, 1028, 692, 713, 790, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp Trường T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ lại cho ông Nguyễn Thanh L. (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 05, 06/TTKTTNMT ngày 13/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Buộc ông Nguyễn Bá P có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thái C, bà Lê Thị D số

tiền 1.100.000.000đ.

Ngoài ra bên án còn tuyên vạ lãi chếm thực hiện nghĩa vụ, án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 29/9/2022 nguyên đơn kháng cáo yêu cầu phúc thẩm sơ án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo xác định vấn đề nguyên yêu cầu kháng cáo. Bộ phận văn ghi ý kiến và yêu cầu như sau:

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: vụ tố tụng Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng quy định; Về nội dung: mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên thực hiện hợp pháp và nguyên đơn cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Tuy nhiên, hợp đồng có dấu hiệu bị lừa dối, trên đất còn có căn nhà và 03 ngôi mộ của bên thứ ba là có dấu hiệu không thể thực hiện được. Án sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp các hợp đồng là có căn cứ. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên có sơ án phần án phí của người liên quan và của nguyên đơn phần không giá gặt theo đúng quy định.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê đất, buộc bên đơn phải trả tiền thuê đất, trả lại đất đã thuê và công nhận được quyền sử dụng các thửa đất đã nhận chuyển nhượng hợp pháp; Bộ phận văn tố tụng yêu cầu tuyên bố vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và hủy các giấy đất đã cấp cho nguyên đơn; Ngân hàng TMCP Quân Đội có yêu cầu độc lập buộc nguyên đơn trả số nợ vốn, lãi theo hợp đồng tín dụng, trường hợp không thanh toán nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Cấp sơ thẩm theo lý, giải quyết theo quan hệ “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và hợp đồng tín dụng” theo Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Tuy nhiên, việc tách yêu cầu được lập đơn theo hợp đồng tín dụng của Ngân hàng để giải quyết thành vụ án được lập là sai tố tụng. Bởi lẽ vụ án đã được đưa ra xét xử, trình hợp Ngân hàng rút yêu cầu được lập thì phải đình chỉ xét xử phần yêu cầu được lập trong bản án này. Do Ngân hàng đã thu hồi nợ xong và không có khiếu nại gì, xét sai sót này không ảnh hưởng đến việc giải quyết, xử lý tài sản thế chấp nên cần nêu lên để rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Những người liên quan trong vụ án vắng mặt, những không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 294 Bộ luật tố tụng dân sự, nên phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có kháng cáo. Xét kháng cáo thấy rằng:

[2] Về hợp đồng CNQSDĐ giữa ông L với anh D1: mặc dù theo Kết luận giám định của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký, chữ viết trên các hợp đồng CNQSDĐ ngày 14/4/2016, hợp đồng thuê QSDĐ ngày 26/7/2016 đều do ông L ký tên. Tuy nhiên, theo anh D1 trình bày thực chất chỉ là để anh đứng ra vay tiền Ngân hàng dùm anh P chứ không có thật việc chuyển nhượng. Phương thức thực hiện là anh P nói dối với ông L ký tên để anh vay Ngân hàng, ông L tin tưởng con mình nên đã ký vào hợp đồng CNQSDĐ thật mang tên ông L chuyển nhượng cho anh D1 và sau khi anh D1 đứng tên giấy đất, mang thế chấp Ngân hàng vay tiền cho anh P, trong đó anh D1 cũng được hưởng lợi 250 triệu. Như vậy mặc dù giao dịch chuyển nhượng ký kết được lập theo mẫu, có công chứng theo đúng quy định pháp luật; đối tượng giao dịch là QSDĐ có đủ điều kiện tham gia giao dịch, tức là hợp đồng tuân thủ quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức; người nhận chuyển nhượng cũng đã được xác lập, cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Nhưng ở đây yếu tố hai bên tham gia giao dịch tự nguyện là không đảm bảo, bởi lẽ ông L là người bị lừa dối, ông hoàn toàn không biết đây là giao dịch mua bán, chuyển nhượng, nên cấp sơ thẩm xác định giao dịch vô hiệu theo Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005 là có căn cứ.

[3] Đối với hợp đồng CNQSDĐ giữa nguyên đơn với anh D1: mặc dù giao dịch ký kết cũng được lập theo mẫu, có công chứng theo đúng quy định; quyền sử dụng đất có đủ điều kiện tham gia giao dịch, hợp đồng tuân thủ quy định cả về nội dung và hình thức; người nhận chuyển nhượng cũng đã được cấp giấy đất. Tuy nhiên, như cấp sơ thẩm đã phân tích, do giao dịch chuyển nhượng ban đầu giữa anh D1 với ông L bị vô hiệu nên giao dịch tiếp theo giữa anh D1 với nguyên đơn cũng vô hiệu theo. Ngoài ra, đối tượng giao dịch giữa đôi bên là QSDĐ, nhưng trên đất lại có nhà của người thứ ba là ông L và 03 ngôi mộ không được ghi nhận vào hợp đồng chuyển nhượng; không thể hiện quyền lợi, nghĩa vụ của người đến người thứ ba thế nào. Như vậy hợp đồng CNQSDĐ trong trường hợp này có đối tượng không thể thực hiện được và cũng không thuộc trường hợp được bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu theo Điều 138, 411 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Đối với hợp đồng thuê QSDĐ: như cấp sơ thẩm đã phân tích, ông L không ký tên mà do anh P giả mạo chữ ký của ông L là hành vi lừa dối của người thứ ba nên hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, cũng không có việc giao nhận tài sản với nhau nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: cấp sơ thẩm lập luận “...do không xác định nguyên nhân trực tiếp cho ai, nên căn cứ theo lời khai của anh D1, anh P sự kiện này đã trả cho Ngân hàng TMCP Công Thương để giải chấp khoản nợ anh D1 đứng tên vay, sau đó lập giấy cho anh P vay 750 triệu. Anh D1 đã sang tên giấy đất cho nguyên đơn và không còn liên quan đến thỏa thuận về phần đất giữa anh P với nguyên đơn. Anh P cho rằng chỉ nhờ anh C đứng tên giấy đất để vay tiền Ngân hàng TMCP Quân Đội, anh P đồng ý trả 1,1 tỷ cho anh C. Vì vậy,

hậu quả của hợp đồng CNQSDĐ ngày 14/4/2016, ngày 13/7/2016 vô hiệu, anh C, chị Diễm làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất lại cho ông L; anh C, chị Diễm được nhận lại 1,1 tỷ đồng từ anh P". Lập luận và cách giải quyết của cấp sơ thẩm là không có căn cứ và không đúng quy định pháp luật.

Trong vụ án này lỗi dẫn đến làm cho hợp đồng vô hiệu có cả phần của anh D1 cùng với anh P lừa dối ông L. Lẽ ra phải buộc trách nhiệm anh P và anh D1 liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn nếu có. Tuy nhiên, theo kết quả định giá tài sản thì giá trị đất hiện nay không chênh lệch so với thời điểm giao dịch nên không có thiệt hại. Do đó không buộc người có lỗi phải bồi thường thiệt hại; đồng thời do anh P tự nguyện chịu trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền lại cho nguyên đơn nên không cần buộc trách nhiệm của anh D1. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu phải theo đúng quy định pháp luật.

Như vậy, toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, người liên quan là anh P có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1,1 tỷ cho nguyên đơn nhưng cấp sơ thẩm không buộc chịu án phí là sai. Còn nguyên đơn đã phải chịu án phí giá ngạch số tiền thuê đất không được chấp nhận thì không phải chịu thêm án phí không giá ngạch của hợp đồng thuê, nên phải sửa án phần này như đề nghị của Kiểm sát viên phúc thẩm là phù hợp. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[6] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, 147, 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 132, 138, 411, 697, 703 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật ĐĐT đai năm 2013; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên x: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

1/- Không chấp nhận yêu cầu khời kiện của nguyên đơn.

2/- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/4/2016 giữa ông Nguyễn Thanh L với anh Đặng Văn D1 vô hiệu; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/7/2016 giữa anh Đặng Văn D1 với anh Lê Thái C, chị Lê Thị D vô hiệu; hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 26/7/2016 giữa anh Lê Thái C, chị Lê Thị D với ông Nguyễn Thanh L vô hiệu.

Buộc nguyên đơn có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền lại cho bị đơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS2332, CS2333, CS2334 cấp ngày 26/4/2016 (chỉnh lý sang tên cho nguyên đơn ngày 19/7/2016) diện tích 8.906,4m², thửa 493, 1028, 692, 713, 790, tờ bản đồ số 03; đất tọa lạc tại ấp Trường T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (Kèm theo Bản trích đo địa chính

số 05, 06/TTKTTNMT ngày 13/01/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

3/- Buộc anh Nguyễn Bá P có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/- Về án phí: nguyên đơn phải chịu 23.680.000đ án phí sơ thẩm; khu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 2.125.000đ theo Biên lai số 004800 ngày 28/02/2017 và số 004999 ngày 21/8/2017 nên còn phải nộp thêm 21.555.000đ án phí sơ thẩm và phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, chuyển số tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai số 0007508 ngày 03/10/2022 thành án phí phúc thẩm, đã nộp xong.

Ngược lại có quy định, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Bá P phải chịu 45.000.000đ án phí sơ thẩm.

Bị đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ theo Biên lai số 005063 ngày 22/10/2018.

5/- Về chi phí giám định chữ ký: 14.000.000đ nguyên đơn, bên đơn mỗi bên chịu ½; bị đơn đã tạm ứng 6.000.000đ, VPCC Lê Tấn Q tạm ứng 10.000.000đ chi xong; nên bị đơn phải nộp 1.000.000đ, nguyên đơn nộp 7.000.000đ để trả lại VPCC Lê Tấn Q; VPCC Lê Tấn Q được nhận lại 2.000.000đ tại Tòa án huyện Phong Điền.

Chi phí đo đạc, định giá: 12.000.000đ nguyên đơn chịu, đã nộp xong.

Bên án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trên đây là nội dung bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỊCH PHIÊN TÒA**

Nội nhậm:

- Các đồng sự
- VKSND.TPCT
- TAND.H. Phong Điền.
- Chi cục THADS.Phong Điền.
- Lưu (HS - 2b).

(đã ký)

Trần Tuấn Quốc